ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ LỘC TẤN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*Lộc Tấn, ngày tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh nội dung Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Lộc Tấn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ- CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Lộc Tấn về việc phê duyệt dự án Mở rộng đường bê tông xi măng và xây dựng mương liên ấp 5C, 6B;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 1158/TTr-PKT ngày 15/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Lộc Tấn, như sau:

1. Điều chỉnh khoản 11 Điều 1:

Nội dung sau khi điều chỉnh:

"11. Tổng mức đầu tư dự án: 10.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Mười tỷ đồng).*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng sau thuế: 8.661.382.270 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 237.298.144 đồng.

- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 692.935.524 đồng.
- Chi phí khác: 87.246.740 đồng.
- Chi phí dự phòng: 321.137.322 đồng.

(Phụ lục chi tiết đính kèm)"

2. Điều chỉnh thay thế "BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ" kèm theo Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Lộc Tấn. (BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ thay thế được kèm Quyết định này).

Điều 2. Các nội dung khác của Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Lộc Tấn vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND xã;
- LĐVP, CVVP (MH);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỘC TẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Đính kèm theo Quyết định số 2366/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của UBND xã Lộc Tấn)

Đơn vị tính: đồng.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	**Chi phí xây dựng**				**8.019.798.399**	**641.583.871**	**8.661.382.270**	**Gcpxd**
1.1	*Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công*				*7.847.160.860*	*627.772.868*	*8.474.933.728*	*Gxd*
	+ PHẦN ĐƯỜNG				4.245.536.606	339.642.928	4.585.179.534	Gxd.1
	+ PHẦN THOÁT NƯỚC				3.601.624.254	288.129.940	3.889.754.194	Gxd.2
1.2	*Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công*				*172.637.539*	*13.811.003*	*186.448.542*	*Gnt*
	+ PHẦN ĐƯỜNG				93.401.805	7.472.144	100.873.950	
	+ PHẦN THOÁT NƯỚC				79.235.734	6.338.859	85.574.592	
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,024 %**		**3,024% x (Gxd+)**	**237.298.144**		**237.298.144**	**Gqlda**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**641.606.966**	**51.328.558**	**692.935.524**	**Gtv**
3.1	*Chi phí khảo sát*				*96.290.339*	*7.703.227*	*103.993.566*	*Gtv.1*
3.2	*Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật*	*2,989 %*		*2,98941% x (Gxd+)*	*234.583.811*	*18.766.705*	*253.350.516*	*Gtv.2*
3.3	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế*	*0,170 %*	*1,20*	*0,17% x 1,2 x Gxd*	*16.008.208*	*1.280.657*	*17.288.865*	*Gtv.3*
3.4	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán*	*0,166 %*	*1,20*	*0,166% x 1,2 x Gxd*	*15.631.544*	*1.250.524*	*16.882.068*	*Gtv.4*
3.5	*Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng*	*0,346 %*		*0,346% x GXD(Dự toán gói thầu)*	*27.748.502*	*2.219.880*	*29.968.382*	*Gtv27*
3.6	*Chi phí giám sát thi công xây dựng*	*3,203 %*		*3,203% x Gxd*	*251.344.562*	*20.107.565*	*271.452.127*	*Gtv.6*

4	**Chi phí khác**				**82.252.446**	**4.994.293**	**87.246.740**	**Gk**
4.2	*Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)*	*0,019 %*	*0,50*	*0,019% x0.5x Gtmdt*	*950.000*		*950.000*	*Gk.2*
4.3	*Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán*	*0,390 %*	*0,50*	*0,39% x0.5x (Gtmdt-Gdp1)*	*18.873.782*		*18.873.782*	*Gk.3*
4.4	*Chi phí kiểm toán độc lập*	*0,645 %*		*0,645% x (Gtmdt-Gdp1)*	*62.428.664*	*4.994.293*	*67.422.957*	*Gk.4*
5	**Chi phí dự phòng**			**Gdp1 + Gdp2**	**321.137.322**	**0**	**321.137.322**	**Gdp**
5.1	*Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh*	*3,32 %*		*3,318% x (Gcpxd+ Gqlda+Gtv+Gk)*	*321.137.322*		*321.137.322*	*Gdp.1*
	TỔNG CỘNG				**9.302.093.278**	**697.906.722**	**10.000.000.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ LỘC TẤN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*Lộc Tấn, ngày tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt dự án Mở rộng đường bê tông xi măng và xây dựng mương liên ấp 5C, 6B

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 22/8/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 212/2026/NĐ-CP ngày 17/6/2026 của Chính phủ quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 88/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Lộc Tấn về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn năm 2026 - 2030 xã Lộc Tấn;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND xã Lộc Tấn về việc chủ trương đầu tư dự án Mở rộng đường bê tông xi măng và xây dựng mương liên ấp 5C, 6B;

Căn cứ Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND xã Lộc Tấn về việc phê duyệt hình thức quản lý dự án và giao nhiệm vụ chủ đầu tư;

Theo Thông báo số 30/TB-KQTĐ ngày 04/10/2026 của Phòng Kinh tế và đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 1125/TTr-PKT ngày 07/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Mở rộng đường bê tông xi măng và xây dựng mương liên ấp 5C, 6B với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Mở rộng đường bê tông xi măng và xây dựng mương liên ấp 5C, 6B.

2. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính của dự án; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

+ Nhóm dự án: Nhóm C.

+ Loại công trình: Công trình giao thông.

+ Cấp công trình: Cấp IV.

+ Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Thời hạn sửa chữa các lớp áo đường là 08 năm, thời hạn sửa chữa toàn bộ kết cấu móng - mặt đường là 25 năm *(Theo Thông tư 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải).*

3. Mã định danh: chưa có.

4. Địa điểm xây dựng dự án: Ấp Lộc Thắng, xã Lộc Tấn, Thành phố Đồng Nai.

- Diện tích sử dụng đất của dự án: 16.724 m^2.

- Phạm vi đầu tư của dự án: tuyến đường dài 2.254,46m.

+ Điểm đầu tuyến: Nhà Văn hóa ấp 5C (trước sáp nhập ấp).

+ Điểm cuối tuyến: Cổng chào ấp 6B (trước sáp nhập ấp).

+ Diện tích đất cần bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có): Đối với các đoạn tuyến có chiều rộng nhỏ cần phải được mở rộng thêm để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ được thực hiện theo hình thức Nhà nước và Nhân dân cùng làm. Trong đó, Nhà nước bố trí vốn để thực hiện phần xây dựng, người dân tự nguyện tặng cho quyền sử dụng đất (hiến đất) và di dời vật kiến trúc, cây trồng nằm trong phạm vi xây dựng.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Lộc Tấn.

6. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Lộc Tấn.

7. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng:

- Tên nhà thầu: Công ty TNHH Nguyễn Hoàng.

- Mã số doanh nghiệp: 3800409284.

8. Mục tiêu dự án:

- Mở rộng tuyến đường bê tông xi măng hiện hữu nhằm bảo đảm an toàn giao thông và đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân.

- Hoàn thiện hệ thống mương, cống thoát nước dọc và ngang tuyến, nâng cao khả năng tiêu thoát nước.

- Từng bước đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, giao thương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh và nâng cao đời sống Nhân dân trên địa bàn xã.

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

Theo tiêu chuẩn thiết kế đường, cấp hạng thiết kế của tuyến được chọn theo tiêu chuẩn là Cấp B (theo TCVN 10380-2014), với các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu sau:

- Cấp kỹ thuật công trình: Cấp B.

- Tốc độ thiết kế: V_{tk} = 20Km/h.

- Tải trọng trục tính toán P_{tt}: 2,5Tấn/trục.

- Tải trọng xe thiết kế cầu, cống: HL93.

- Tổng chiều dài tuyến: 2.254,46m.

** Mặt cắt ngang đường đoạn từ Km0+00 đến Km2+254,46:*

- Chiều rộng mặt đường trung bình: 6,0m.

- Độ dốc ngang mặt đường: i% hiện hữu.

- Bề rộng lề đường: 2x0,5m=1,0m.

- Độ dốc ngang lề đường: i% mặt đường.

- Chiều rộng nền đường trung bình: 7m.

- Mái dốc taluy:

+ Mái taluy nền đường đào: 1: 1,0.

+ Mái taluy nền đường đắp: 1: 1,5; 1: 1,0.

** Kết cấu nền, mặt đường phần mở rộng (từ trên xuống) theo TCVN 10380:2014:*

+ Bê tông đá 1x2 M250 dày 16cm.

+ Lớp giấy dầu cách ly.

+ Lớp đá 4x6 chèn dày 10cm lu lèn đạt E_{yc}>=135Mpa.

+ Đắp đất cấp 3 (sỏi đỏ) dày 15cm, lu lèn K>=0,98, E_{yc}>=90Mpa.

+ Đào, đắp nền đường đến cao độ thiết kế, lu lèn K>=0,95.

** Kết cấu lề đường:*

+ Bê tông đá 1x2 M250 dày 16cm;

+ Lớp giấy dầu cách ly;

+ Lớp đá 4x6 chèn dày 10cm, lu lèn đạt E_{yc}>=135Mpa;

+ Đắp đất cấp 3 (sỏi đỏ) dày 15cm, lu lèn K>=0,98, E_{yc}>=90Mpa;

+ Đào, đắp nền đường đến cao độ thiết kế, lu lèn K>=0,95;

** Giao Lộ:*

+ Tất cả các giao lộ được vuốt nối tạo thuận tiện cho xe lưu thông được êm thuận.

+ Kết cấu phần giao lộ được vuốt nối tương tự kết cấu phần mặt đường.

** Hệ thống thoát nước dọc:*

+ Bằng mương đất có thiết diện tam giác sâu 0,6m so với mép đường hoàn thiện có taluy trong 1/1.0, taluy ngoài 1/1.5.

+ Làm mới mương bê tông bên trái tuyến đoạn từ Km0+00 đến Km1+330; Km1+610 đến Km2+254,46; bên phải tuyến đoạn từ Km0+160 đến Km0+280; Km0+313,75 đến Km0+340; Km1+340 đến Km1+503; Km1+540 đến Km1+620.

+ Làm mới mương bê tông kích thước: 2x1,5m bên phải tuyến đoạn từ Km0+280 đến Km0+313,75.

** Hệ thống thoát nước ngang:*

+ Tận dụng lại cống hộp kích thước: (100x100)cm, L=5m, nối dài thượng lưu và hạ lưu mỗi bên 2m, làm mới lại tường đầu, tường cánh.

+ Tận dụng lại cống hộp kích thước: (80x80)cm, L=5m, nối dài thượng lưu và hạ lưu mỗi bên 2m, làm mới lại tường đầu, tường cánh.

+ Tận dụng lại cống tròn kích thước: D80, L=6m, nối dài thượng lưu và hạ lưu mỗi bên 1m, làm mới lại tường đầu, tường cánh.

+ Tận dụng lại cống tròn kích thước: 2D100, L=6m, nối dài thượng lưu và hạ lưu mỗi bên 1m, làm mới lại tường đầu, tường cánh.

+ Tận dụng lại cống tròn, hộp kích thước: D100 & 1x1m, L=5m, nối dài thượng lưu = 1m, hạ lưu = 3m, làm mới lại tường đầu, tường cánh.

- Hệ thống thoát nước dọc: Làm mới cống hộp giao lộ kích thước: (80x80)cm, L=8m.

10. Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

- TCCS 31:2020/TCĐBVN: Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát

- TCVN 9398:2012: Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung.

- TCVN 9401:2012: Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình.

- TCVN 10380:2014: Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế

- TCVN 4054:2005: Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế

- TCVN 7957:2023: Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 5574:2018: Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép

- Các tiêu chuẩn quy phạm chuyên ngành liên quan khác.

11. Tổng mức đầu tư dự án: 10.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Mười tỷ đồng).*

Trong đó:

- Chi phí xây dựng sau thuế: 8.661.382.270 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 237.298.144 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 662.967.142 đồng.
- Chi phí khác: 97.262.091 đồng.
- Chi phí dự phòng: 341.090.353 đồng.

(Phụ lục chi tiết đính kèm).

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026 - 2027.

- Giai đoạn thực hiện dự án: Quý IV/2026 - Quý III/2027.
- Giai đoạn hoàn thành, nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng: Năm 2027.

13. Nguồn vốn đầu tư: Đầu tư công ngân sách xã năm 2026 - 2027.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức quản lý dự án thông qua thuê tư vấn quản lý dự án.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): không có.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các bước tiếp theo của dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng, đất đai, môi trường, đấu thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND xã về tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của hồ sơ, trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng trong quá trình triển khai thực hiện dự án đến khi hoàn thành, bàn giao đưa công trình vào sử dụng. Quản lý, sử dụng vốn đầu tư đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

2. Phòng Kinh tế xã chịu trách nhiệm tham mưu UBND xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư xây dựng. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án theo đúng quy định pháp luật và thẩm quyền được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND xã;
- LĐVP, CVVP (MH);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LỘC TẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Đính kèm theo Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 08/10/2026 của UBND xã Lộc Tấn)

Đơn vị tính: đồng.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	ĐỊNH MỨC	HỆ SỐ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	**Chi phí xây dựng**				**8.019.798.399**	**641.583.871**	**8.661.382.270**
1.1	*Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công*				*7.847.160.860*	*627.772.868*	*8.474.933.728*
	+ PHẦN ĐƯỜNG				4.245.536.606	339.642.928	4.585.179.534
	+ PHẦN THOÁT NƯỚC				3.601.624.254	288.129.940	3.889.754.194
1.2	*Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công*				*172.637.539*	*13.811.003*	*186.448.542*
	+ PHẦN ĐƯỜNG				93.401.805	7.472.144	100.873.950
	+ PHẦN THOÁT NƯỚC				79.235.734	6.338.859	85.574.592
2	**Chi phí quản lý dự án**	**3,024 %**		**3,024% x (Gxd+)**	**237.298.144**		**237.298.144**
3	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**				**613.858.464**	**49.108.678**	**662.967.142**
3.1	*Chi phí khảo sát*				*96.290.339*	*7.703.227*	*103.993.566*
3.2	*Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật*	*2,989 %*		*2,98941% x (Gxd+)*	*234.583.811*	*18.766.705*	*253.350.516*
3.3	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần thiết kế*	*0,170 %*	*1,20*	*0,17% x 1,2 x Gxd*	*16.008.208*	*1.280.657*	*17.288.865*
3.4	*Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, phần dự toán*	*0,166 %*	*1,20*	*0,166% x 1,2 x Gxd*	*15.631.544*	*1.250.524*	*16.882.068*
3.6	*Chi phí giám sát thi công xây dựng*	*3,203 %*		*3,203% x Gxd*	*251.344.562*	*20.107.565*	*271.452.127*
4	**Chi phí khác**				**91.523.038**	**5.739.053**	**97.262.091**
4.1	*Chi phí hạng mục chung, phụ trợ khác*			*Bảng tính chi tiết*	*9.438.197*	*755.056*	*10.193.253*

4.2	*Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)*	*0,019 %*	*0,50*	*0,019% x0.5x Gtmdt*	*950.000*		*950.000*
4.3	*Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán*	*0,390 %*	*0,50*	*0,39% x0.5x (Gtmdt-Gdp1)*	*18.834.874*		*18.834.874*
4.4	*Chi phí kiểm toán độc lập*	*0,645 %*		*0,645% x (Gtmdt-Gdp1)*	*62.299.967*	*4.983.997*	*67.283.965*
5	**Chi phí dự phòng**			**Gdp1 + Gdp2**	**341.090.353**	**0**	**341.090.353**
5.1	*Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh*	*3,531 %*		*3,531% x (Gcpxd+Gqlda+Gtv+Gk)*	*341.090.353*		*341.090.353*
	TỔNG CỘNG				**9.303.568.398**	**696.431.602**	**10.000.000.000**